Chi tiết mã HS 8407.34.95

Mã HS	8407.34.95
Mô tả hàng hóa	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện / - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: / - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác: / - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 05:14:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84073495/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	27	27%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12907
Thuế NK ưu đãi (MFN)	18	18%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12907
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12907
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,2	2,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,2	2,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	12.6	12,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

CPTPP	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E12184
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12127
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12127
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12127
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12127
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12127
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12127
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E12179
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	AJ!F12179
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	AJ!G12179
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	AJ!H12179

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	AJ!I12179
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	AJ!J12179
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	VJ!E12180
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F12180
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	VJ!G12180
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	VJ!H12180
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	VJ!I12180
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	VJ!J12180
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F12183
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12133
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12139
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12139
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12139
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12139
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12139
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12139
VKFTA	2022	2022	18	VK!E12172
VKFTA	2023	2023	18	VK!F12172
VKFTA	2024	2024	18	VK!G12172
VKFTA	2025	2025	18	VK!H12172
VKFTA	2026	2026	18	VK!I12172
VKFTA	2027	2027	18	VK!J12172
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12217
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12217
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12217
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12217

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12217
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12217
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D12202
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E12202
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F12202
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G12202
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H12202
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I12202
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12202
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12202
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12202
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12202
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12202
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12202
EVFTA	2022	2022	11,2	EV-NK!D12219
EVFTA	2023	2023	9	EV-NK!E12219
EVFTA	2024	2024	6,7	EV-NK!F12219
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G12219
EVFTA	2026	2026	2,2	EV-NK!H12219
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12219
UKVFTA	2022	2022	11,2	UKV!D12218
UKVFTA	2023	2023	9	UKV!E12218
UKVFTA	2024	2024	6,7	UKV!F12218
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G12218
UKVFTA	2026	2026	2,2	UKV!H12218
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12218

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!12173
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!12173
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!12173
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!12173
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!12173
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!12173
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!12173
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D12202
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E12202
RCEP A	2024	2024	18	RCEPT-A!F12202
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G12202
RCEP A	2026	2026	18	RCEPT-A!H12202
RCEP A	2027	2027	18	RCEPT-A!I12202
RCEP B	2022	2022	18	B!D12202
RCEP B	2023	2023	18	B!E12202
RCEP B	2024	2024	18	B!F12202
RCEP B	2025	2025	18	B!G12202
RCEP B	2026	2026	18	B!H12202
RCEP B	2027	2027	18	B!I12202
RCEP C	2022	2022	18	C!D12202
RCEP C	2023	2023	18	C!E12202
RCEP C	2024	2024	18	C!F12202
RCEP C	2025	2025	18	C!G12202
RCEP C	2026	2026	18	C!H12202
RCEP C	2027	2027	18	C!I12202
RCEP D	2022	2022	18	D!D12201

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	18	D!E12201
RCEP D	2024	2024	18	D!F12201
RCEP D	2025	2025	18	D!G12201
RCEP D	2026	2026	18	D!H12201
RCEP D	2027	2027	18	D!I12201
RCEP E	2022	2022	18	E!D12205
RCEP E	2023	2023	18	E!E12205
RCEP E	2024	2024	18	E!F12205
RCEP E	2025	2025	18	E!G12205
RCEP E	2026	2026	18	E!H12205
RCEP E	2027	2027	18	E!I12205
RCEP F	2022	2022	18	F!D12202
RCEP F	2023	2023	18	F!E12202
RCEP F	2024	2024	18	F!F12202
RCEP F	2025	2025	18	F!G12202
RCEP F	2026	2026	18	F!H12202
RCEP F	2027	2027	18	F!I12202
VIFTA	2024	2024	16,2	VI!F11283
VIFTA	2025	2025	14.4	VI!G11283
VIFTA	2026	2026	12.6	VI!H11283
VIFTA	2027	2027	10.8	VI!I11283

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 18%, RCEP (Phụ lục B) 18%, RCEP (Phụ lục C) 18%, RCEP (Phụ lục D) 18%, RCEP (Phụ lục E) 18%, RCEP (Phụ lục F) 18%, VKFTA 18%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (18%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 18%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8407.34 có 12 dòng thuế; dòng 8407.34.95 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc.	8407.34.40 Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc; 8407.34.50 Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01; 8407.34.60 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11; 8407.34.71 Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc; 8407.34.72 Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc; 8407.34.73 Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8407.34.95 có mã Chương 98 tương ứng 9849.20.19 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8407.34.95. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 18% của mã 8407.34.95 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12907), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.